TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14-3-2025
V/v ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tới;

Ông Nguyễn Duy Viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nguyện - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 152/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 19xx, nơi cư trú: Khu 3, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 19xx, nơi cư trú: Khu 3, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Lê Văn L tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T ngày 19/11/2002. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 19 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống; mặt khác, do ông L quá rạch ròi về tiền bạc, tài sản, nên kinh tế vợ chồng riêng biệt, không có sự san sẻ, hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong việc xây dựng, vun đắp hạnh phúc gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình khuyên giải nhưng không đạt kết quả. Từ khoảng năm 2021 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 26/9/20xx và Lê Văn N, sinh ngày 17/7/20xx. Hiện các con đều đã thành niên, không phải nuôi dưỡng nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông Lê Văn L nhưng ông L không nộp (gửi) văn bản trình bày quan điểm của ông cho Toà án, không đến Toà án làm việc.

Tài liệu xác minh tại địa phương và gia đình thể hiện: Ông L và bà T tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 2002. Quá trình chung sống, ông bà xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã riêng biệt về kinh tế từ nhiều năm nay; ngoài ra có thông tin cho rằng ông L không chung T nên cuộc sống chung không hạnh phúc. Ông bà có 02 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 26/9/20xx và Lê Văn N, sinh ngày 17/7/20xx, hiện các con của ông bà đều đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không phải nuôi dưỡng.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật của vụ án là về việc ly hôn.

Về việc giải quyết vụ án: Do quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn tình cảm giữa bà T và ông L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vi phạm Điều 19, Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, xử cho bà T được ly hôn ông L. Các con chung của ông bà đã thành niên, không phải nuôi dưỡng nên không đặt ra giải quyết. Không xem xét giải quyết về tài sản chung do các đương sự không yêu cầu. Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Bà T và ông L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Bà Nguyễn Thị T khởi kiện về việc ly hôn với ông Lê Văn L, cư trú tại Khu 3, thị trấn T, huyện T nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

[2] Bị đơn là ông Lê Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông L.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn T từ ngày 19/11/2002 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Lời khai của bà T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Mâu thuẫn giữa bà T và ông L đã tồn tại nhiều năm, vợ chồng sống chung nhà nhưng đã ly thân, riêng biệt về kinh tế, không quan tâm đến nhau. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và ông L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho bà T được ly hôn ông L.

[4] Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Lê Thị L, sinh ngày 26/9/20xx và Lê Văn N, sinh ngày 17/7/20xx. Các con chung của ông bà đều đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà T và ông L có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị T):

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Lê Văn L.

2. Về con chung: Không giải quyết vấn đề con chung do các con của bà T, ông L đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Bà T đã nộp đủ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009116 ngày 15 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn T, huyện T (ĐKKH năm 2002);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Xuyến